

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh đến đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp (Đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 66.3/2025/NQ-CP của Chính phủ Tháo gỡ, xử lý vướng mắc để triển khai các dự án trong thời gian Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt điều chỉnh;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 219/QĐ-TTg ngày 17/2/2022 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1279/QĐ-TTg ngày 28/10/2024 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1589/QĐ-TTg ngày 08/12/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Kết luận phiên họp UBND tỉnh ngày 18/12/2025 theo Thông báo số 408/TB-UBND ngày 19/12/2025;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại tờ trình số 586/TTr-SNNMT ngày 10/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh đến đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp, cụ thể như sau:

1. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh đến đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp cho 15 xã, phường: Cảnh Thụy, Đồng Việt, Yên Dũng, Phúc Hòa, Tân An, Bắc Lũng, Hiệp Hòa, Hợp Thịnh, Kép, Kiên Lao, Tân Sơn, Lục Ngạn, Biên Sơn, Yên Thế, Việt Yên. (Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

2. Đối với các xã, phường không thuộc khoản 1 Điều này tiếp tục sử dụng các chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt. Các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn xã, phường mới sau khi sắp xếp là tổng chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ đến cấp xã cũ.

Điều 2. UBND các xã, phường căn cứ vào chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Điều 1 của Quyết định này để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (lưu HS);
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN, THĐT, KTTH;
- Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu: VT, KTN_{Tài}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Quang Khải

PHU LUC

Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh đến đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp cho 15 xã, phường: Cảnh Thụy, Đồng Việt, Yên Dũng, Phúc Hòa, Tân An, Bắc Lũng, Hiệp Hòa, Hợp Thịnh, Kép, Kiên Lao, Tân Sơn, Lục Ngạn, Biên Sơn, Yên Thế, Việt Yên

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
			Phường Yên Dũng	Phường Cảnh Thụy	Phường Tân An	Xã Đồng Việt	Xã Hiệp Hòa	Xã Hợp Thịnh	Xã Phúc Hòa	Xã Kép	Xã Bắc Lũng	Xã Kiên Lao	Xã Tân Sơn	Xã Yên Thế	Xã Biên Sơn	Xã Lục Ngạn	Phường Việt Yên
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG		5.247,65	2.759,82	4.284,19	3.298,60	6.213,77	4.932,44	3.272,95	5.859,27	5.349,54	8.530,58	9.509,21	4.373,77	28.940,87	8.280,84	5.155,45
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.556,83	1.217,25	2.080,96	1.485,86	3.215,11	2.764,21	2.374,44	3.553,37	2.251,97	7.035,29	8.542,05	3.109,97	6.017,66	6.943,90	2.350,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	507,90	988,45	1.325,76	1.056,87	2.086,16	1.595,42	708,25	1.159,35	1.232,08	193,53	546,16	795,92	145,11	376,88	1188,38
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	365,03	984,54	982,98	1.047,88	2.091,53	1.595,84	664,44	1.156,80	1.233,87	193,35	475,69	661,17	129,36	284,08	981,79
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	9,10		10,68	15,54	106,97	313,70	155,53	200,93	57,00	95,32	257,73	177,35	480,80	115,90	36,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	216,40	29,79	266,41	126,14	720,94	506,19	1.109,78	1.392,87	490,24	3.499,05	2.347,77	1.592,96	2.190,94	4.512,95	216,49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH										850,90	3.748,71		1.165,09		86,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	679,12	47,18	130,63			15,28	112,08	670,85	273,37	2.371,93	1.632,57	404,88	2.015,50	1.864,54	205,01
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									70,97	343,03	109,13		110,16	168,49	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	138,64	126,08	163,42	255,95	257,85	278,17	269,56	102,80	188,06	16,56	3,49	116,96	10,22	58,56	565,5
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,67	25,75	184,06	31,36	43,19	55,45	19,24	26,57	11,22	8,00	5,62	21,90	10,00	15,07	51,6
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.688,97	1.532,43	2.198,42	1.806,32	2.995,35	2.167,48	897,83	2.300,92	3.086,37	1.493,65	967,13	1.262,67	22.921,36	1.319,18	2.796,74
Trong đó:																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	296,06	310,42	307,84	170,13	206,26	418,74	277,20	275,46	373,52	247,62	162,11	242,66	121,12	423,72	330,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	386,96		231,08	126,54	657,78	210,32		172,18	129,71			112,85			402,77
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,66	2,72	2,13	0,79	14,49	10,47	1,99	8,94	4,92	2,04	1,44	8,05	0,93	12,80	8,9
2.4	Đất quốc phòng	CQP	68,79		8,05	11,60	51,08	41,49	45,79	300,42	41,39	36,92		13,32	22.422,35	126,30	36,02
2.5	Đất an ninh	CAN	3,00	0,49	1,58	0,94	3,71	1,00	0,70	12,01	0,39	0,20	0,27	4,33	0,21	0,50	3,69
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	428,95	29,76	53,68	30,17	123,34	89,06	57,34	130,12	81,96	105,80	12,75	70,30	16,68	43,87	168,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	27,14	9,65	15,23	6,54	19,48	17,51	5,26	17,64	14,97	4,57	1,97	19,63	3,19	8,62	27,71
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	5,21					5,00									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,25	1,48	7,31	6,64	5,54	5,77	1,11	2,26	6,12	0,70	0,73	7,91	3,43	4,37	12,83
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,21	11,03	20,94	12,45	47,97	30,70	9,18	16,82	12,40	15,81	8,05	26,39	5,64	19,99	87,22
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	359,14	7,60	10,11	4,34	44,59	30,08	41,79	90,37	46,78	84,72	2,00	14,01	4,42	10,89	40,82
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					4,90							1,00			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
			Phường Yên Dũng	Phường Cảnh Thụy	Phường Tân An	Xã Đồng Việt	Xã Hiệp Hòa	Xã Hợp Thịnh	Xã Phúc Hòa	Xã Kép	Xã Bắc Lũng	Xã Kiên Lao	Xã Tân Sơn	Xã Yên Thế	Xã Biên Sơn	Xã Lục Ngạn	Phường Việt Yên
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			0,09	0,20	0,86			3,03	1,69			1,36			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.368,77	452,75	415,40	535,55	806,28	406,26	89,76	467,63	1.105,26	366,91	37,08	142,40	25,91	76,90	753,71
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	615,24	372,75	40,00	273,25	174,00				645,00						329,69
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	148,30		5,00		391,72	275,80		141,61	215,81			20,00			115
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	326,00	63,08	115,78	75,83	101,75	54,84	56,13	226,53	131,80	345,40	23,08	55,11	4,98	22,05	37,42
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,06	14,51	64,93	79,96	94,06	16,17	16,13	37,21	77,57	8,01	3,00	42,79	5,06	12,85	126,37
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	208,17	2,41	189,69	106,51	44,75	59,45	17,50	62,28	35,08	13,50	11,00	24,50	15,87	42,00	145,23
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	799,85	596,15	866,19	665,77	931,10	768,75	304,95	740,11	1.088,12	488,36	84,87	542,66	237,38	293,11	906,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	455,17	341,67	518,80	375,25	684,63	535,03	220,21	560,12	608,86	171,28	78,44	402,52	169,77	248,46	687,26
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	225,61	197,58	203,55	200,03	159,42	161,98	37,58	98,87	158,69	29,85	3,63	52,72	62,38	36,05	81,1
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	16,74		34,71	0,24	2,21	6,25			7,14		0,07	24,86		1,22	6,14
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	36,06	12,39	7,32	5,01	14,48	5,51	24,29	9,66	14,04	6,88	1,70	10,55	3,70	3,99	7,73
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,82	7,25	11,09	6,38	6,78	29,31	1,00	4,44	6,15	2,28	0,70	2,57	0,24	0,86	54,98
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,35	0,04	0,15	0,08	1,01	0,24	0,68	0,56	0,12	0,05	0,06	0,27	0,10	0,24	0,65
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,10	0,35	2,45	1,91	3,08	4,83	2,05	20,61	0,41	1,15	0,27	3,17	1,19	2,29	1,59
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	50,00	36,87	88,12	76,87	59,49	25,60	19,14	45,85	292,71			46,00			67,06
2.9	Đất tôn giáo	TON	29,77	0,52	5,12	3,59	5,66	2,51	2,41	2,99	5,18	1,32	1,00	0,91		1,21	12,31
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,02	3,71	6,52	1,98	6,45	9,40	5,13	11,87	4,69	1,75	1,13	8,92	0,63	2,28	11,16
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,06	40,00	49,64	21,21	45,86	49,08	19,80	31,44	47,21	20,93	2,50	23,34	14,28	54,61	52,85
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	207,20	95,91	251,19	238,05	143,10	160,37	92,76	147,75	202,03	221,80	663,48	87,76	81,87	283,88	110,12
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,18	4,36	27,39	3,48	40,93	8,71	17,91	49,40	33,89	188,33	523,77	10,00	26,66	91,38	48,34

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
			Phường Yên Dũng	Phường Cảnh Thụy	Phường Tân An	Xã Đồng Việt	Xã Hiệp Hòa	Xã Hợp Thịnh	Xã Phúc Hòa	Xã Kép	Xã Bắc Lũng	Xã Kiên Lao	Xã Tân Sơn	Xã Yên Thế	Xã Biên Sơn	Xã Lục Ngạn	Phường Việt Yên
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,02	91,55	223,80	234,57	102,17	151,66	74,85	98,35	168,14	33,47	139,71	77,76	55,21	192,50	61,78
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	36,88				0,24	0,03			1,99		0,50	5,17			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,85	10,14	4,81	6,42	3,31	0,75	0,68	4,98	11,20	1,64	0,03	1,13	1,85	17,76	8,51